

Số: 88/NQ-HĐND

Phong Thổ, ngày 18 tháng 10 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định điều chỉnh, bổ sung và phân bổ kinh phí
cho các đơn vị dự toán khối huyện và UBND các xã, thị trấn
để thực hiện các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ phát sinh năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN PHONG THỔ
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của
Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định
số 163/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi
hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa
phương năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội
đồng nhân dân huyện khoá XXI về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 757/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phân bổ một số nguồn kinh phí chưa phân
bổ chi tiết tại Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội
đồng nhân dân tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc giao bổ sung kinh phí để thực hiện nhiệm vụ cấp
bách phát sinh từ nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh, bổ sung và phân bổ kinh phí cho
các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện các chế độ,
chính sách, nhiệm vụ phát sinh năm 2022;*

Căn cứ Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện khoá XXI về quyết định điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022; phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Sau khi xem xét Tờ trình số 283/TTr-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về điều chỉnh, bổ sung và phân bổ kinh phí cho các phòng, ban, đơn vị dự toán khối huyện và UBND các xã, thị trấn để thực hiện các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ phát sinh năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 729/BC-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2022 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định điều chỉnh, bổ sung và phân bổ kinh phí cho các phòng, ban, đơn vị dự toán khối huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn để thực hiện chế độ, chính sách và nhiệm vụ phát sinh năm 2022, cụ thể:

1. Điều chỉnh kinh phí thực hiện chế độ chính sách học sinh cho các đơn vị trường học trực thuộc đã giao tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện.

(Có các biểu chi tiết từ số 01 đến số 07 kèm theo)

2. Phân bổ nguồn kinh phí cho các phòng, ban, đơn vị dự toán khối huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn năm 2022 để thực hiện các đề án, nghị quyết, các chế độ chính sách và nhiệm vụ phát sinh với tổng số tiền: 24.019.575.000 đồng. Trong đó:

- Nguồn 70% tăng thu ngân sách huyện năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022: 3.399.000.000 đồng.

- Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu năm 2022 tại Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu: 20.620.575.000 đồng.

(Có biểu chi tiết số 08 kèm theo)

3. Phân bổ nguồn kinh phí cho các phòng, ban, đơn vị dự toán khối huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện chi trả các chế độ chính sách và các nhiệm vụ phát sinh với số tiền: 6.598.492.000 đồng.

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022.

(Có biểu chi tiết số 09 kèm theo)

4. Phân bổ nguồn kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP: 949 triệu đồng.



- Nguồn kinh phí: Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện.

(Có biểu chi tiết số 10 kèm theo)

5. Phân bổ nguồn kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn cho trẻ Mầm non từ 24 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi và hỗ trợ tiền ăn cho học sinh ở bán trú tại các xã, thôn, bản khu vực III chuyển thành các xã thôn, bản khu vực I năm học 2022 - 2023 theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu cho các đơn vị trường học trực thuộc số tiền: 1.882 triệu đồng.

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu năm 2022 *(Tại Quyết định số 757/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*.

(Có biểu chi tiết số 11 kèm theo)

6. Phân bổ nguồn kinh phí cho Ban quản lý dự án thực hiện Dự án: Diêm sắp xếp dân cư vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai xã Bản Lang, huyện Phong Thổ 2.700 triệu đồng.

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu năm 2022 *(Tại Quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức, thực hiện theo quy định của pháp luật.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ khoá XXI, kỳ họp thứ chín thông qua ngày 18 tháng 10 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân huyện;
- Lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện;
- Ban Thường trực Ủy ban MTTQ huyện;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân khoá XXI;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể huyện;
- Lưu: VT.



Sùng A Nử





Biểu số 01

BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 KINH PHÍ HỖ TRỢ HỌC TẬP CHO HỌC SINH DÂN TỘC ÍT NGƯỜI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2017/NĐ-CP

(Theo Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Dự toán giao tại Nghị quyết 58/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Phong Thổ	Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)		
A	B	1	2	3	4 = (1+2+3)	
	Tổng cộng	48.000.000	636.000	636.000	48.000.000	
I	Cộng khối MN	6.000.000	-	636.000	5.364.000	
1	Trường MN Lân Nhi Thành	6.000.000		636.000	5.364.000	
II	Cộng khối TH	28.600.000	8.000	-	28.608.000	
1	Trường TH Mường So	14.300.000	4.000		14.304.000	
2	Trường TH Khổng Lào	14.300.000	4.000		14.304.000	
III	Cộng khối THCS	13.400.000	628.000	-	14.028.000	
1	Trường THCS Mường So	13.400.000	288.000		13.688.000	
2	Trường PTDT BT TH và THCS Tung Qua Lìn		340.000		340.000	

Ghi chú: Riêng đối với Trường THCS Mường So (Tổng nhu cầu kinh phí cả năm: 14.304.000 đồng; do nguồn kinh phí chưa đảm bảo nên tạm giao số tiền: 288.000 đồng; số kinh phí còn thiếu: 616.000 đồng, Trường PTDTBT TH và THCS Tung Qua Lìn (Tổng nhu cầu kinh phí cả năm: 5.364.000 đồng, nguồn kinh phí chưa đảm bảo nên tạm giao số tiền: 340.000 đồng, số kinh phí còn thiếu: 5.024.000 đồng) UBND huyện thực hiện giao bổ sung khi ngân sách tỉnh giao bổ sung)

BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ
ĂN TRƯA TRẺ 3-5 TUỔI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Dự toán giao tại Nghị quyết 58/NQ- HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện	Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)		
A	B	1	2	3	4=(1+2-3)	
	Tổng cộng	6.548.000.000	212.099.000	212.099.000	6.548.000.000	
1	Trường MN Mường So	196.000.000	60.863.000		256.863.000	
2	Trường MN Ma Li Pho	81.000.000			81.000.000	
3	Trường MN Đào San	839.000.000		440.000	838.560.000	
4	Trường MN Hoa Ban	51.000.000	49.976.000		100.976.000	
5	Trường MN Khổng Lào	78.000.000	61.560.000		139.560.000	
6	Trường MN Huổi Luông	559.000.000			559.000.000	
7	Trường MN Bản Lang	740.000.000		71.448.000	668.552.000	
8	Trường MN Sin Suối Hồ	527.000.000	12.780.000		539.780.000	
9	Trường MN Lán Nhi Thành	315.000.000		16.760.000	298.240.000	
10	Trường MN Nậm Xe	655.000.000		34.360.000	620.640.000	
11	Trường MN Tung Qua Lìn	308.000.000	4.960.000		312.960.000	
12	Trường MN Mù Sang	428.000.000		28.098.000	399.902.000	
13	Trường MN Hoàng Thèn	376.000.000	13.120.000		389.120.000	
14	Trường MN Pa Vây Sừ	235.000.000		4.468.000	230.532.000	
15	Trường MN Mồ Sì San	253.000.000		3.880.000	249.120.000	
16	Trường MN Vàng Ma Chải	351.000.000	8.840.000		359.840.000	
17	Trường MN Sì Lở Lầu	556.000.000		52.645.000	503.355.000	

Ghi chú: Riêng đối với Trường Mầm non Khổng Lào (Tổng nhu cầu kinh phí sau điều chỉnh: 149.280.000 đồng; dự toán giao đầu năm: 78.000.000 đồng, do nguồn kinh phí chưa đảm bảo nên tạm giao số tiền: 61.560.000 đồng; số kinh phí còn thiếu: 9.720.000 đồng, UBND huyện thực hiện giao bổ sung khi ngân sách tỉnh giao bổ sung).

87

**BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 KINH PHÍ CHI TRẢ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ
GIAO VIÊN MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Dự toán giao tại Nghị quyết 58/NQ- HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Phong Thổ	Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)		
A	B	1	2	3	4=(1+2-3)	5
	Tổng cộng	1.063.400.000	144.039.000	144.039.000	1.063.400.000	
1	Trường MN Mường So	48.600.000		18.000.000	30.600.000	
2	Trường MN Ma Li Pho	8.100.000		2.250.000	5.850.000	
3	Trường MN Đào San	133.600.000		12.550.000	121.050.000	
4	Trường MN Khổng Lào	49.000.000		49.000.000	-	
5	Trường MN Huổi Luông	109.300.000		5.350.000	103.950.000	
6	Trường MN Bản Lang	138.000.000		21.649.000	116.351.000	
7	Trường MN Sin Suối Hồ	73.000.000		6.400.000	66.600.000	
8	Trường MN Lân Nhi Thàng	53.000.000		3.950.000	49.050.000	
9	Trường MN Nậm Xe	118.000.000		9.190.000	108.810.000	
10	Trường MN Tung Qua Lin	49.000.000		850.000	48.150.000	
11	Trường MN Mù Sang	57.000.000		300.000	56.700.000	
12	Trường MN Hoang Thèn	73.000.000		3.250.000	69.750.000	
13	Trường MN Pa Vây Sừ	24.300.000	1.800.000		26.100.000	
14	Trường MN Mỏ Sỉ San	21.000.000	1.050.000		22.050.000	
15	Trường MN Vàng Ma Chải	44.500.000		9.850.000	34.650.000	
16	Trường MN Sỉ Lở Lầu	64.000.000		1.450.000	62.550.000	
17	Điều chỉnh giảm số kinh phí còn dư tại các trường để hoàn trả ngân sách tỉnh		141.189.000		141.189.000	

Đy

BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHO HỌC SINH BÀN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP

(Kèm theo Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Dự toán giao tại Nghị quyết 58/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Phong Thổ	Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)		
A	B	1	2	3	4=(1+2-3)	5
	Tổng cộng	29.826.000.000	846.680.000	846.680.000	29.399.897.000	-
I	Cộng khối TH	14.465.000.000	313.496.000	368.539.000	14.409.957.000	
1	Trường PTDT BT TH Si Lở Lầu	1.048.000.000		27.528.000	1.020.472.000	
2	Trường PTDT BT TH Hoang Thèn	1.428.000.000		19.530.000	1.408.470.000	
3	Trường PTDT BT TH Vàng Ma Chải	1.295.000.000		115.428.000	1.179.572.000	
4	Trường PTDT BT TH Mù Sang	1.665.000.000	154.780.000		1.819.780.000	
5	Trường PTDT BT TH Đoàn Kết	259.000.000		16.428.000	242.572.000	
6	Trường PTDT BT TH Huổi Luông	1.638.000.000	105.395.000		1.743.395.000	
7	Trường PTDT BT TH Nậm Xe	1.787.000.000	53.321.000		1.840.321.000	
8	Trường PTDT BT TH Đào San	2.106.000.000		171.751.000	1.934.249.000	
9	Trường PTDT BT TH Sin Suối Hồ	2.064.000.000		10.929.000	2.053.071.000	
10	Trường PTDT BT TH Lán Nhi Thàng	1.175.000.000		6.945.000	1.168.055.000	
II	Cộng khối THCS	15.361.000.000	107.081.000	478.141.000	14.989.940.000	
1	Trường PTDT BT THCS Sin Suối Hồ	1.836.000.000		96.075.000	1.739.925.000	
2	Trường PTDT BT THCS Ma Li Pho	232.000.000			232.000.000	
3	Trường PTDT BT THCS Huổi Luông	1.688.000.000		19.522.000	1.668.478.000	
4	Trường THCS Si Lở Lầu	573.000.000		29.879.000	543.121.000	
5	Trường PTDT BT THCS Hoang Thèn	1.301.000.000		83.823.000	1.217.177.000	
6	Trường PTDT BT THCS Đào San	1.250.000.000		123.856.000	1.126.144.000	
7	Trường TH và THCS số 1 Bản Lang	1.465.000.000		17.912.000	1.447.088.000	
8	Trường PTDT BT TH và THCS số 2 Bản Lang	1.014.000.000	58.844.000		1.072.844.000	
9	Trường PTDT BT THCS Nậm Xe	1.886.000.000	21.070.000		1.907.070.000	
10	Trường PTDT BT THCS Lán Nhi Thàng	1.031.000.000	27.167.000		1.058.167.000	
11	Trường PTDT BT THCS Mù Sang	811.000.000		54.919.000	756.081.000	
12	Trường PTDT BT THCS Vàng Ma Chải	689.000.000		31.717.000	657.283.000	
13	Trường TH và THCS Mỏ Si San	129.000.000		6.591.000	122.409.000	
14	Trường PTDT BT TH và THCS Pa Vây Sừ	1.456.000.000		13.847.000	1.442.153.000	
III	Điều chỉnh giảm số kinh phí còn dư tại các trường để hoàn trả ngân sách tỉnh		426.103.000		426.103.000	

Dy



Biểu số 05

BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 KINH PHÍ HỖ TRỢ ĂN TRƯA CHO TRẺ EM TU 24-36 THÁNG TUỔI THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 11/2020/NQ-HĐND TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Dự toán giao tại Nghị quyết 58/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Phong Thổ	Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)		
A	B	1	2	3	4=(1+2-3)	
	Tổng cộng	429.000.000	11.577.000	11.577.000	429.000.000	
1	Trường MN Mường So	2.700.000	11.577.000		14.277.000	
2	Trường MN Ma Li Pho	11.000.000			11.000.000	
3	Trường MN Đào San	38.800.000			38.800.000	
4	Trường MN Hoa Ban	8.000.000			8.000.000	
5	Trường MN Khổng Lào	16.100.000		3.733.000	12.367.000	
6	Trường MN Huổi Luông	1.300.000			1.300.000	
7	Trường MN Bản Lang	43.000.000			43.000.000	
8	Trường MN Sin Suối Hồ	13.400.000			13.400.000	
9	Trường MN Lán Nhi Thành	53.000.000		3.234.000	49.766.000	
10	Trường MN Nậm Xe	64.800.000			64.800.000	
11	Trường MN Tung Qua Lin	25.500.000		1.213.000	24.287.000	
12	Trường MN Mù Sang	32.200.000		3.397.000	28.803.000	
13	Trường MN Hoang Thèn	22.700.000			22.700.000	
14	Trường MN Pa Vây Sừ	26.800.000			26.800.000	
15	Trường MN Mỏ Sì San	21.400.000			21.400.000	
16	Trường MN Vàng Ma Chải	21.500.000			21.500.000	
17	Trường MN Sì Lở Lầu	26.800.000			26.800.000	


Ghi chú: Riêng đối với Trường Mầm non Mường So (Tổng nhu cầu kinh phí cả năm : 17.830.000 đồng; do nguồn kinh phí chưa đảm bảo nên tạm giao số tiền: 11.577.000 đồng; số kinh phí còn thiếu: 3.553.000 đồng, UBND huyện thực hiện giao bổ sung khi ngân sách tỉnh giao bổ sung).

BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC

(Kèm theo Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

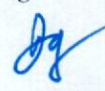
Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Dự toán giao tại Nghị quyết 58/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện	Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)		
A	B	1	2	3	4=(1+2-3)	
	Tổng cộng	2.381.000.000	150.396.000	150.396.000	2.381.000.000	
I	Cộng khối MN	105.300.000			105.300.000	
1	Trường MN Mường So	23.400.000		4.712.000	18.688.000	
2	Trường MN Khổng Lào	11.700.000			11.700.000	
3	Trường MN Huổi Luông	11.700.000			11.700.000	
4	Trường MN Bản Lang	11.700.000			11.700.000	
5	Trường MN Sin Suối Hồ	-			-	
6	Trường MN Lân Nhi Thành	11.700.000			11.700.000	
7	Trường MN Nậm Xe	11.700.000		5.240.000	6.460.000	
8	Trường MN Tung Qua Lìn	11.700.000		5.268.000	6.432.000	
9	Trường MN Vàng Ma Chải	11.700.000			11.700.000	
II	Cộng khối TH	924.300.000	118.692.000	80.488.000	962.504.000	
1	Trường PTDT BT TH Si Lở Lầu	11.700.000			11.700.000	
2	Trường PTDT BT TH Hoang Thèn	105.300.000			105.300.000	
4	Trường TH Mường So	35.100.000			35.100.000	
5	Trường PTDT BT TH Vàng Ma Chải	23.400.000			23.400.000	
6	Trường PTDT BT TH Mù Sang	70.200.000			70.200.000	
7	Trường TH Thị Trấn	46.800.000			46.800.000	
8	Trường PTDT BT TH Đoàn Kết	23.400.000	118.692.000		142.092.000	
9	Trường TH Khổng Lào	35.100.000			35.100.000	
10	Trường PTDT BT TH Huổi Luông	175.500.000			175.500.000	
11	Trường PTDT BT TH Nậm Xe	222.300.000		60.992.000	161.308.000	
12	Trường PTDT BT TH Đào San	46.800.000			46.800.000	
13	Trường PTDT BT TH Sin Suối Hồ	81.900.000		14.340.000	67.560.000	
14	Trường PTDT BT TH Lân Nhi Thành	46.800.000		5.156.000	41.644.000	



STT	Đơn vị	Dự toán giao tại Nghị quyết 58/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện	Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)		
A	B	1	2	3	4=(1+2-3)	
III	Cộng khối THCS	1.351.400.000	31.704.000	69.908.000	1.313.196.000	
1	Trường THCS Thị trấn	23.400.000			23.400.000	
2	Trường THCS Khổng Lào	47.000.000			47.000.000	
3	Trường PTDT BT THCS Sin Suối Hồ	94.000.000		176.000	93.824.000	
4	Trường PTDT BT THCS Huổi Luông	47.000.000			47.000.000	
5	Trường THCS Si Lở Lầu	12.000.000			12.000.000	
6	Trường PTDT BT THCS Hoang Thèn	211.000.000		25.044.000	185.956.000	
7	Trường PTDT BT THCS Đào San	35.000.000			35.000.000	
8	Trường THCS Mường So	106.000.000			106.000.000	
9	Trường TH và THCS số 1 Bản Lang	235.000.000			235.000.000	
10	Trường PTDT BT TH và THCS số 2 Bản Lang	305.000.000		34.064.000	270.936.000	
11	Trường PTDT BT THCS Nậm Xe	82.000.000	31.704.000		113.704.000	
12	Trường PTDT BT THCS Lán Nhi Thàng	47.000.000			47.000.000	
13	Trường PTDT BT THCS Mù Sang	47.000.000		10.624.000	36.376.000	
14	Trường PTDT BT TH và THCS Tung Qua Lin	24.000.000			24.000.000	
15	Trường TH và THCS Mỏ Si San	36.000.000			36.000.000	

Ghi chú: Riêng đối với Trường PTDT BT Tiểu học Đoàn Kết (Tổng nhu cầu kinh phí sau điều chỉnh: 151.272.000 đồng; dự toán giao đầu năm: 23.400.000 đồng, do nguồn kinh phí chưa đảm bảo nên tạm giao số tiền: 118.692.000 đồng; số kinh phí còn thiếu: 9.180.000 đồng, UBND huyện thực hiện giao bổ sung khi ngân sách tỉnh giao bổ sung





Biểu số 07

BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 KINH PHÍ HỖ TRỢ NẤU ĂN TẬP TRUNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 35/2016/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Dự toán giao tại Nghị quyết 58/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện	Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)		
A	B	1	2	3	4=(1+2-3)	
	Tổng cộng	5.133.000.000	281.323.000	281.323.000	5.133.000.000	
I	Cộng khối MN	1.872.000.000	14.327.000	155.949.000	1.730.378.000	
1	Trường MN Mường So	131.000.000		7.717.000	123.283.000	
2	Trường MN Ma Li Pho	52.000.000	3.913.000		55.913.000	
3	Trường MN Đào San	220.000.000		21.748.000	198.252.000	
4	Trường MN Hoa Ban	121.000.000		14.865.000	106.135.000	
5	Trường MN Khổng Lào	65.000.000		8.064.000	56.936.000	
6	Trường MN Huổi Luông	78.000.000	7.062.000		85.062.000	
7	Trường MN Bản Lang	187.000.000		15.151.000	171.849.000	
8	Trường MN Sin Suối Hồ	85.000.000	3.097.000		88.097.000	
9	Trường MN Lân Nhi Thàng	94.000.000		8.399.000	85.601.000	
10	Trường MN Nậm Xe	190.000.000		36.722.000	153.278.000	
11	Trường MN Tung Qua Lin	80.000.000		3.238.000	76.762.000	
12	Trường MN Mù Sang	112.000.000		8.749.000	103.251.000	
13	Trường MN Hoàng Thèn	99.000.000		5.726.000	93.274.000	
14	Trường MN Pa Vây Sừ	63.000.000	255.000		63.255.000	
15	Trường MN Mỏ Si San	65.000.000		3.522.000	61.478.000	
16	Trường MN Vàng Ma Chải	88.000.000		7.251.000	80.749.000	
17	Trường MN Si Lở Lầu	142.000.000		14.797.000	127.203.000	
II	Cộng khối TH	1.583.000.000	82.568.000	58.255.000	1.607.313.000	
1	Trường PTDT BT TH Si Lở Lầu	116.000.000		3.856.000	112.144.000	
2	Trường PTDT BT TH Hoàng Thèn	157.000.000		3.381.000	153.619.000	
3	Trường PTDT BT TH Vàng Ma Chải	145.000.000		13.048.000	131.952.000	
4	Trường PTDT BT TH Mù Sang	186.000.000	18.235.000		204.235.000	
5	Trường PTDT BT TH Đoàn Kết	26.000.000	44.984.000		70.984.000	
6	Trường PTDT BT TH Huổi Luông	163.000.000	19.349.000		182.349.000	
7	Trường PTDT BT TH Nậm Xe	199.000.000		7.385.000	191.615.000	
8	Trường PTDT BT TH Đào San	233.000.000		17.875.000	215.125.000	
9	Trường PTDT BT TH Sin Suối Hồ	226.000.000		1.316.000	224.684.000	
10	Trường PTDT BT TH Lân Nhi Thàng	132.000.000		11.394.000	120.606.000	
III	Cộng khối THCS	1.678.000.000	48.973.000	67.119.000	1.659.854.000	



STT		Dự toán giao tại Nghị quyết 58/NQ- HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện	Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)		
A	B	1	2	3	4=(1+2-3)	
1	Trường PTDT BT THCS Sin Suối Hồ	205.000.000		14.237.000	190.763.000	
2	Trường PTDT BT THCS Ma Li Pho	25.000.000	18.865.000		43.865.000	
3	Trường PTDT BT THCS Huổi Luông	167.000.000	21.140.000		188.140.000	
4	Trường THCS Si Lờ Lầu	65.000.000		15.154.000	49.846.000	
5	Trường PTDT BT THCS Hoang Thèn	142.000.000		8.772.000	133.228.000	
6	Trường PTDT BT THCS Đào San	141.000.000		13.227.000	127.773.000	
7	Trường TH và THCS số 1 Bán Lang	165.000.000		2.202.000	162.798.000	
8	Trường PTDT BT TH và THCS số 2 Bán Lang	111.000.000	3.345.000		114.345.000	
9	Trường PTDT BT THCS Nậm Xe	206.000.000	2.828.000		208.828.000	
10	Trường PTDT BT THCS Lán Nhi Thàng	113.000.000	2.795.000		115.795.000	
11	Trường PTDT BT THCS Mù Sang	89.000.000		3.829.000	85.171.000	
12	Trường PTDT BT THCS Vàng Ma Chải	75.000.000		3.055.000	71.945.000	
13	Trường TH và THCS Mỏ Si San	15.000.000		517.000	14.483.000	
14	Trường PTDT BT TH và THCS Pa Vây Sứ	159.000.000		6.126.000	152.874.000	
IV	Điều chỉnh giảm số kinh phí còn dư tại các trường để hoàn trả ngân sách tỉnh		135.455.000		135.455.000	

88



Biểu số 08

**BIỂU GIAO ĐÓNG KINH PHÍ CHO CÁC PHÒNG, BAN, ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỎI HUYỆN
VÀ UBND CÁC XÃ THỊ TRẤN NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	24.019.575.000	
I	Kinh phí thực hiện chi trả các chế độ, chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	3.399.000.000	
1	Trường Mầm non Khổng Lào	41.895.000	Từ nguồn 70% tăng thu ngân sách năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022
-	Trợ cấp một lần chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc nghỉ hưu (Nguyễn Thị Tiến)	41.895.000	
2	Trường Mầm non Đào San	464.092.000	
-	Phụ cấp thu hút (Vùng II lên vùng III theo QĐ số 861/QĐ-TTg)	177.800.000	
-	Phụ cấp ưu đãi (Vùng II lên vùng III theo QĐ số 861/QĐ-TTg)	122.147.000	
-	Phụ cấp lâu năm (Vùng II lên vùng III theo QĐ số 861/QĐ-TTg)	140.209.000	
-	Trợ cấp một lần chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc nghỉ hưu (Hoàng Thị Tiếp)	23.936.000	
3	Trường Mầm non Vàng Ma Chải	152.689.000	
-	Phụ cấp thu hút (Vùng II lên vùng III theo QĐ số 861/QĐ-TTg)	44.115.000	
-	Phụ cấp ưu đãi (Vùng II lên vùng III theo QĐ số 861/QĐ-TTg)	58.376.000	
-	Phụ cấp lâu năm (Vùng II lên vùng III theo QĐ số 861/QĐ-TTg)	50.198.000	
4	Trường Mầm non Mường So	19.088.000	
-	Phụ cấp ưu đãi (Vùng II lên vùng III theo QĐ số 433/QĐ-UBND)	9.180.000	
-	Phụ cấp lâu năm (Vùng II lên vùng III theo QĐ số 433/QĐ-UBND)	9.908.000	
5	Trường PTDTBT Tiểu học Hoàng Thèn	93.225.000	
-	Trợ cấp lần đầu khi nhận công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Nguyễn Văn Lý)	14.900.000	
-	Trợ cấp một lần chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc nghỉ hưu (Lương Thị Thoan)	78.325.000	



Stt	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
6	Trường PTDTBT Tiểu học Hoài Lương	76.214.000	
-	Phụ cấp ưu đãi (Vùng II lên vùng III theo QĐ số 433/QĐ-UBND)	23.319.000	
-	Phụ cấp lâu năm (Vùng II lên vùng III theo QĐ số 433/QĐ-UBND)	26.075.000	
-	Trợ cấp lần đầu khi nhận công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Lê Tiến Dũng)	26.820.000	
7	Trường PTDT BT Tiểu học Đào San	354.239.000	
-	Phụ cấp ưu đãi (Vùng II lên vùng III theo QĐ số 861/QĐ-TTg)	80.921.000	
-	Phụ cấp lâu năm (Vùng II lên vùng III theo QĐ số 861/QĐ-TTg)	100.426.000	
-	Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc khi nghỉ hưu	172.892.000	
+	<i>Đào Văn Tuấn</i>	23.437.000	
+	<i>Trần Văn Dũng</i>	34.000.000	
+	<i>Bùi Văn Du</i>	21.307.000	
+	<i>Đặng Thị Thương</i>	22.372.000	
+	<i>Nguyễn Thị Sinh</i>	71.776.000	
8	Trường PTDT BT TH Sĩ Lữ Lầu	110.000.000	
-	Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc khi nghỉ hưu	110.000.000	
+	<i>Nguyễn Thị Thu</i>	71.140.200	
+	<i>Nguyễn Quang Chung</i>	38.859.800	
9	Trường PTDTBT TH Vàng Ma Chải	317.178.000	
-	Phụ cấp thu hút (Vùng II lên vùng III theo QĐ số 861/QĐ-TTg)	26.276.000	
-	Phụ cấp ưu đãi (Vùng II lên vùng III theo QĐ số 861/QĐ-TTg)	129.446.000	
-	Phụ cấp lâu năm (Vùng II lên vùng III theo QĐ số 861/QĐ-TTg)	161.456.000	
10	Trường PTDT BT THCS Vàng Ma Chải	285.902.000	
-	Phụ cấp ưu đãi (Vùng II lên vùng III theo QĐ số 861/QĐ-TTg)	118.539.000	
-	Phụ cấp thu hút (Vùng II lên vùng III theo QĐ số 861/QĐ-TTg)	35.767.000	
-	Phụ cấp lâu năm (Vùng II lên vùng III theo QĐ số 861/QĐ-TTg)	131.596.000	
11	Trường PTDTBT THCS Lân Nhi Thành	121.572.000	



Stt	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
-	Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc khi nghỉ hưu	121.572.000	
+	Vàng Thị Toán	33.592.000	
+	Vũ Thị Thanh Thúy	27.673.000	
+	Trần Thị Vân	33.592.000	
+	Vũ Thị Bích Hằng	26.715.000	
12	Trường PTDTBT THCS Đào San	697.819.000	
-	Phụ cấp thu hút (Vùng II lên vùng III theo QĐ số 861/QĐ-TTg)	190.849.000	
-	Phụ cấp ưu đãi (Vùng II lên vùng III theo QĐ số 861/QĐ-TTg)	341.000.000	
-	Phụ cấp lâu năm (Vùng II lên vùng III theo QĐ số 861/QĐ-TTg)	165.970.000	
13	Trường THCS Sĩ Lữ Lâu	61.364.000	
-	Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc khi nghỉ hưu	61.364.000	
+	Lò Văn Minh	26.633.000	
+	Bùi Văn Nhận	34.731.000	
14	Trường PTDT BT THCS Sin Suối Hồ	22.350.000	
-	Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc khi nghỉ hưu (Phạm Văn Tuyển)	22.350.000	
15	Trường TH và THCS Số 1 Bản Lang	97.744.000	
-	Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc khi nghỉ hưu	97.744.000	
+	Phạm Minh Thúy	27.356.400	
+	Trần Thị Thu Hà	21.307.000	
+	Tạ Thị Lý	49.080.600	
16	Trường TH và THCS Số 2 Bản Lang	135.111.000	
-	Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc khi nghỉ hưu	135.111.000	
+	Hồ Thị Thanh	47.471.000	
+	Vương Thị Hà	43.820.000	
+	Hà Thị Huế	43.820.000	
17	Trường PTDTBT TH và THCS Pa Vây Sừ	70.431.000	
-	Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc khi nghỉ hưu	70.431.000	
+	Nguyễn Xuân Vọng	34.001.000	



Stt	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
+	Vũ Thị Hoan	36.430.000	
18	Trường MN Sĩ Lộ Lâu	69.851.000	
-	Trợ cấp một lần chuyển công tác ra khỏi vùng đặc biệt khó khăn (Phạm Thị Bạch Ngọc)	40.051.000	
-	Trợ cấp lần đầu (Teo Thị Thương và Phạm Thị Diệu Hương)	29.800.000	
19	Trường PTDTBT TH Lân Nhi Thành	63.525.000	
-	Trợ cấp một lần chuyển công tác ra khỏi vùng đặc biệt khó khăn (Đào Thị Thúy)	46.227.000	
-	Trợ cấp thôi việc (Nguyễn Thị Đức)	11.599.000	
-	Trợ cấp thôi việc (Tống Thị Thanh)	5.699.000	
20	Trường PTDTBT THCS Nậm Xe	63.980.000	
-	Trợ cấp một lần chuyển công tác ra khỏi vùng đặc biệt khó khăn (Trần Văn An)	49.080.000	
-	Trợ cấp lần đầu (Lò Thị Xoán)	14.900.000	
21	Trường Mầm non Tung Qua Lin	2.149.000	Đối với Trường Mầm non Tung Qua Lin: đ/c Lê Thị Ngọc Thu hưởng trợ cấp: 27.444.000 đồng, do nguồn kinh phí không đảm bảo nên tạm giao: 2.149.000 đồng, số tiền còn thiếu: 22.327.000 đồng
-	Trợ cấp một lần chuyển công tác ra khỏi vùng đặc biệt khó khăn (Lê Thị Ngọc Thu)	2.149.000	
22	Trường PTDTBT Tiểu học Mù Sang	78.582.000	
	Trợ cấp một lần chuyển công tác ra khỏi vùng đặc biệt khó khăn	78.582.000	
-	Phùng Minh Kiểm	29.636.000	
-	Nguyễn Thị Hạnh	48.946.000	
II	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh về quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025	2.161.000.000	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu
1	Bổ sung kinh phí hỗ trợ phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao và hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP	2.161.000.000	Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn
III	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2022 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025	787.000.000	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu
1	Trồng cây phân tán	134.765.000	
-	UBND xã Bản Lang	48.620.000	
-	UBND xã Thị trấn	3.030.000	
-	UBND xã Mù Sang	13.015.000	
-	UBND xã Hoang Thèn	33.000.000	
-	UBND xã Sin Suối Hồ	37.100.000	
2	Trồng Quế	652.235.000	

Ag



Stt	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ	652.235.000	
IV	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh quy định chế độ hỗ trợ hằng tháng đối với đảng viên thuộc Đảng bộ tỉnh Lai Châu được tặng Huy hiệu Đảng từ 40 năm tuổi đảng trở lên	100.575.000	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu 119 triệu đồng, số kinh phí phân bổ 100,575 triệu đồng, số kinh phí còn dư hoàn trả ngân sách tỉnh
1	Đảng viên được tặng Huy hiệu 40 năm tuổi Đảng	46.575.000	
-	UBND Thị Trấn (6 Đảng viên x mức hỗ trợ 450.000đồng x 4,5 tháng)	12.150.000	UBND Thị Trấn
-	UBND xã Bản Lang (3 Đảng viên x mức hỗ trợ 450.000đồng x 4,5 tháng)	6.075.000	UBND xã Bản Lang
-	UBND xã Hoàng Thèn (3 Đảng viên x mức hỗ trợ 450.000đồng x 4,5 tháng)	6.075.000	UBND xã Hoàng Thèn
-	UBND xã Mường So (3 Đảng viên x mức hỗ trợ 450.000đồng x 4,5 tháng)	6.075.000	UBND xã Mường So
-	UBND xã Khổng Lào (4 Đảng viên x mức hỗ trợ 450.000đồng x 4,5 tháng)	8.100.000	UBND xã Khổng Lào
-	UBND xã Ma Li Pho (01 Đảng viên x mức hỗ trợ 450.000đồng x 4,5 tháng)	2.025.000	UBND xã Ma Li Pho
-	UBND xã Mỏ Sỉ San (01 Đảng viên x mức hỗ trợ 450.000đồng x 4,5 tháng)	2.025.000	UBND xã Mỏ Sỉ San
-	UBND xã Đào San (02 Đảng viên x mức hỗ trợ 450.000đồng x 4,5 tháng)	4.050.000	UBND xã Đào San
2	Đảng viên được tặng Huy hiệu 45 năm tuổi Đảng	13.500.000	
-	UBND Thị Trấn (01 Đảng viên x mức hỗ trợ 600.000đồng x 4,5 tháng)	2.700.000	UBND Thị Trấn
-	UBND xã Mường So (01 Đảng viên x mức hỗ trợ 600.000đồng x 4,5 tháng)	2.700.000	UBND xã Mường So
-	UBND xã Khổng Lào (02 Đảng viên x mức hỗ trợ 600.000đồng x 4,5 tháng)	5.400.000	UBND xã Khổng Lào
-	UBND xã Đào San (01 Đảng viên x mức hỗ trợ 600.000đồng x 4,5 tháng)	2.700.000	UBND xã Đào San
3	Đảng viên được tặng Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng	23.625.000	
-	UBND Thị Trấn (01 Đảng viên x mức hỗ trợ 750.000đồng x 4,5 tháng)	3.375.000	UBND Thị Trấn
-	UBND xã Mường So (03 Đảng viên x mức hỗ trợ 750.000đồng x 4,5 tháng)	10.125.000	UBND xã Mường So
-	UBND xã Khổng Lào (02 Đảng viên x mức hỗ trợ 750.000đồng x 4,5 tháng)	6.750.000	UBND xã Khổng Lào
-	UBND xã Ma Li Pho (01 Đảng viên x mức hỗ trợ 750.000đồng x 4,5 tháng)	3.375.000	UBND xã Ma Li Pho
4	Đảng viên được tặng Huy hiệu 55 năm tuổi Đảng	12.150.000	
-	UBND Thị Trấn (01 Đảng viên x mức hỗ trợ 900.000đồng x 4,5 tháng)	4.050.000	UBND Thị Trấn
-	UBND xã Sin Suối Hồ (01 Đảng viên x mức hỗ trợ 900.000đồng x 4,5 tháng)	4.050.000	UBND xã Sin Suối Hồ

8/8



Stt	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
-	UBND xã Ma Li Pho (01 Đảng viên x mức hỗ trợ 900.000đồng x 4,5 tháng)	4.050.000	UBND xã Ma Li Pho
5	Đảng viên được tặng Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng	4.725.000	
-	UBND xã Mường So (01 Đảng viên x mức hỗ trợ 1.050.000đồng x 4,5 tháng)	4.725.000	UBND xã Mường So
V	Kinh phí thực hiện đảm bảo các điều kiện tổ chức dạy học môn Tiếng Anh, Tin học cho học sinh lớp 3 năm học 2022-2023	2.800.000.000	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu
1	Kinh phí mua sắm, lắp đặt phòng học Tin học, Tiếng Anh cho học sinh lớp 3 năm học 2022-2023 tại các trường: PTDTBT TH Huổi Luông, PTDTBT TH Nậm Xe, PTDTBT TH Đào San, PTDTBT TH Vàng Ma Chải, PTDTBT TH Sì Lở Lầu, PTDTBT TH Sin Suối Hồ, PTDTBT TH Lán Nhi Thàng, PTDTBT TH & THCS Pa Vây Sừ	2.800.000.000	Phòng Giáo dục & Đào tạo
VI	Kinh phí xây dựng khu vực té nước phục vụ lễ hội Then Kin Pang xã Khổng Lào	1.600.000.000	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu
1	Ban quản lý dự án	1.600.000.000	
VII	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp năm 2022 theo Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	2.612.000.000	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu
1	Thực hiện hỗ trợ kế hoạch liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm Lê VH6 trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2022	2.612.000.000	Trung Tâm dịch vụ nông nghiệp
VIII	Kinh phí thực hiện Đề án bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch	10.560.000.000	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu
1	Nhiệm vụ 1: Hàng năm, phấn đấu mỗi dân tộc được bảo tồn ít nhất 01 di sản văn hóa truyền thống tốt đẹp, trong đó ưu tiên: Lễ hội, chữ viết, ẩm thực, trang phục, nghề thủ công truyền thống, nghệ thuật trình diễn dân gian	3.500.000.000	
1.1	Khôi phục lễ hội truyền thống	150.000.000	
-	Lễ hội Áp hồ chiêng - Gội đầu cuối năm dân tộc Thái, bản Vàng Pheo, xã Mường So, Phong Thổ	150.000.000	Phòng Văn hóa và Thông tin
1.2	Hỗ trợ tổ chức lễ hội	80.000.000	
-	Tổ chức lễ hội Kin Lầu Khẩu Mầu dân tộc Thái xã Mường So	80.000.000	Phòng Văn hóa và Thông tin
1.3	Truyền dạy văn hóa truyền thống, truyền dạy và sản xuất vật mẫu nghề	150.000.000	
-	Tổ chức lớp truyền dạy ẩm thực dân tộc Thái khu vực Mường So, Khổng Lào gắn với điểm du lịch cộng đồng bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ	150.000.000	Phòng Văn hóa và Thông tin
1.4	Bảo tồn, phát huy chợ phiên truyền thống	3.000.000.000	
-	Chợ phiên Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	3.000.000.000	UBND xã Sin Suối Hồ
1.5	Tổ chức đội văn nghệ quần chúng	120.000.000	
-	Đội văn nghệ xã Sin Suối Hồ	20.000.000	UBND xã Sin Suối Hồ
-	Đội văn nghệ bản Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ	20.000.000	UBND xã Sin Suối Hồ
-	Đội văn nghệ phụ nữ Vàng Pheo I, xã Mường So	20.000.000	UBND xã Mường So
-	Đội văn nghệ bản Tô Y Phìn, xã Lán Nhi Thàng	20.000.000	UBND xã Lán Nhi Thàng



Stt	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
-	Đội văn nghệ ban Xuân Châu, xã Hoàng Thèn	20.000.000	UBND xã Hoàng Thèn
-	Đội văn nghệ phụ nữ thôn Đoàn Kết, thị trấn Phong Thổ	20.000.000	UBND Thị Trấn
2	Nhiệm vụ 2: Bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; 02 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại; xây dựng 03 hồ sơ khoa học đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; xây dựng bộ sưu tập hiện vật và phim tư liệu vùng văn hóa các dân tộc cư trú thành cộng đồng phục vụ công tác trưng bày chuyên đề gắn với phát triển du lịch	380.000.000	
2.1	Bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa phi vật thể quốc gia	80.000.000	Phòng Văn hóa và Thông tin
-	Thực hành trò chơi kéo co trong nghi lễ dân tộc Thái huyện Phong Thổ	20.000.000	
-	Thực hành di sản nghệ thuật hát then đàn tính dân tộc Thái huyện Phong Thổ	20.000.000	
-	Thực hành di sản nghệ thuật múa xòe dân tộc Thái huyện Phong Thổ	20.000.000	
-	Thực hành lễ hội Gầu Tào dân tộc Mông huyện Phong Thổ	20.000.000	
2.2	Bảo tồn, phát huy 02 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại	300.000.000	Phòng Văn hóa và Thông tin
-	Truyền dạy nghệ thuật múa Xòe dân tộc Thái tại bản Vàng Pheo xã Mường So, huyện Phong Thổ gắn với phát triển đội văn nghệ phát triển du lịch cộng đồng	150.000.000	
-	Truyền dạy văn hóa phi vật thể hát Then đàn tính trong thực hành nghi thức Then của người Thái tại bản Vàng Pheo xã Mường So, huyện Phong Thổ	150.000.000	
3	Nhiệm vụ 3: Xây dựng 05 sản phẩm du lịch đặc trưng gắn với phát triển du lịch cộng đồng, trong đó có ít nhất 01 sản phẩm du lịch đạt sản phẩm OCOP 4-5 sao	6.500.000.000	
3.1	Hỗ trợ một lần xây dựng địa điểm tổ chức các hoạt động trải nghiệm tìm hiểu văn hóa, thể thao đặc sắc dân tộc	1.000.000.000	UBND xã Mường So
-	Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ	1.000.000.000	
3.2	Hỗ trợ cải tạo, sửa chữa nhà ở theo kiến trúc nhà ở truyền thống	1.600.000.000	
-	Bản Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	800.000.000	UBND xã Sin Suối Hồ
-	Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ	800.000.000	UBND xã Mường So
3.3	Xây dựng mới nhà vệ sinh cho hộ gia đình kinh doanh dịch vụ lưu trú nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê	500.000.000	
-	Bản Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	250.000.000	UBND xã Sin Suối Hồ
-	Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ	250.000.000	UBND xã Mường So
3.4	Lập bản đồ quy hoạch tổng thể mặt bằng 04 điểm du lịch, tỷ lệ bản đồ 1/2.000 cho các điểm du lịch	400.000.000	Phòng Văn hóa và Thông tin
-	Bản Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	200.000.000	
-	Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ	200.000.000	
3.5	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng dọc đường nội bản, đường dạo tại điểm du lịch	500.000.000	UBND xã Mường So
-	Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ	500.000.000	
3.6	Cải tạo, nâng cấp đường nội bản, đường dạo tại điểm du lịch	2.500.000.000	UBND xã Mường So

88



Stt	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
-	Bản Vàng Pheo, xã Mường Sô, huyện Phong Thổ	2.500.000.000	
4	Nhiệm vụ 4: Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực du lịch	80.000.000	
-	Hỗ trợ học nghề du lịch người dân có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Lai Châu	80.000.000	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội
+	Bản Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	80.000.000	
5	Nhiệm vụ 7: Phân đấu tốc độ tăng trưởng khách du lịch và xây dựng bản du lịch cộng đồng tiêu biểu quốc gia, tiến tới đề nghị công nhận điểm du lịch cộng đồng ASEAN	100.000.000	
5.1	Xây dựng hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn đến điểm du lịch cộng đồng bản Vàng Pheo	50.000.000	UBND xã Mường Sô
5.2	Xây dựng hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn đến điểm du lịch cộng đồng bản Sin Suối Hồ	50.000.000	UBND xã Sin Suối Hồ

82



Biểu số 09

**BIỂU PHÂN BỐ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH
VÀ CÁC NHIỆM VỤ PHÁT SINH TRONG NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung, đơn vị	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	6.598.492.000	
1	Huyện ủy	162.800.000	
-	Kinh phí lắp mua sắm, lắp đặt hệ thống phòng họp trực tuyến	115.600.000	
-	Kinh phí mua bóng điện Led cho các phòng làm việc	22.400.000	
-	Kinh phí mua quạt treo tường phục vụ các cuộc họp Ban thường vụ, BCH nghị giữa giờ	4.800.000	
-	Kinh phí mua cây cảnh + chậu (02 cây trang trí trước trụ sở Huyện ủy)	20.000.000	
2	Văn phòng HĐND-UBND	2.274.757.000	
-	Bổ sung kinh phí chi tiếp khách năm 2022	300.000.000	
-	Bổ sung chi khác (Vật tư sử dụng nhà khách, trung tâm Hội nghị, trụ sở họp khối, nhà công vụ, trực lãnh đạo của Thường trực)	126.085.000	
-	Bổ sung kinh phí dự khai giảng và dự ngày 20/11	54.000.000	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện mua lắp đặt rèm (Rèm vải 17.92m ² x đơn giá dự kiến 560.000 đồng; Rèm cầu vồng cửa sổ phòng họp 2,28m ² và cửa sổ phòng Thường trực 6,65m ² đơn giá dự kiến 1.100.000/m ²)	29.885.000	
-	Kinh phí ngăn phòng làm việc của lãnh đạo (Khung sắt hộp kẽm, ghép tấm nhựa cao cấp 2 mặt, có phào 4 xung quanh (KT6.2m x 3.5m=21,7m ² x 1.600.000đồng)	34.720.000	
-	Kinh phí mua 02 Camera tại phòng họp trực tuyến (thiết bị hội nghị truyền hình)	49.500.000	
-	Kinh phí mua sắm hệ thống âm thanh tại trung tâm hội nghị văn hóa huyện	1.042.000.000	
-	Kinh phí mua sắm thiết bị âm thanh tại các phòng họp trụ sở HĐND-UBND huyện	423.000.000	
-	Kinh phí mua chậu + cây cảnh hoa giấy để xung quanh trước sảnh và sân UBND huyện gồm 9 cây x 10.000.000 đồng/cây	90.000.000	
-	Bổ sung kinh phí tổ chức gặp mặt kỷ niệm 20 năm chia tách huyện Phong Thổ (22/9/2002-22/9/2022)	125.567.000	
3	Ủy ban mặt trận tổ quốc	88.000.000	

87



Stt	Nội dung, đơn vị	Số tiền	Ghi chú
-	Bổ sung kinh phí cho các đồng chí trong Ban thường trực Mặt trận tổ quốc cấp huyện, xã đi tham quan, học tập kinh nghiệm các huyện trong địa bàn tỉnh năm 2022 (Thông báo số 98-TB/VPHU ngày 18/5/2022 của Huyện ủy về việc cho chủ trương đi tham quan, học tập)	88.000.000	
4	Trung tâm Văn hóa, thể thao và Truyền thông	544.584.000	
-	Bổ sung kinh phí trang thông tin điện tử huyện	60.000.000	
-	Bổ sung kinh phí cho sự nghiệp thể thao (Giải cầu lông công nhân viên chức lao động huyện Phong Thổ năm 2022 số tiền: 41.935.000 đồng và Tham gia bóng chuyền đa đoàn kết công - nông - binh tại tỉnh Lai châu lần thứ XV năm 2022 số tiền 56.970.000 đồng)	98.905.000	
-	Bổ sung kinh phí cho sự nghiệp văn hóa: Kinh phí đưa thông tin về cơ sở tháng 9 +10 phục vụ 08 xã (Mỗi xã 01 tối)	105.679.000	
-	Bổ sung kinh phí mua sắm Camera HD	200.000.000	
-	Bổ sung kinh phí mua sắm máy tính xách tay (Chạy âm thanh, sân khấu)	15.000.000	
-	Kinh phí Sửa chữa 02 gian nhà kho sân vận động	50.000.000	
-	Kinh phí In biển nhà thi đấu Huyện ủy	15.000.000	
5	Trung tâm Phát triển quỹ đất	189.132.000	
-	Bổ sung lương, các khoản phụ cấp và chi thường xuyên khác năm 2022 cho Trung tâm Phát triển quỹ đất (Biên chế UBND huyện giao tăng so với dự toán đầu năm 01 Biên chế + 01 hợp đồng theo ND 68 tăng thêm)	92.098.000	
-	Bổ sung kinh phí tăng bậc lương	3.496.000	
-	Kinh phí thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất đối với 08 thửa đất ở nông thôn tại các xã: Sì Lở Lầu, Mường So và 06 thửa đất ở đô thị tại Thị Trấn Phong Thổ	93.538.000	
6	Phòng Nội vụ	335.317.000	
-	Bổ sung kinh phí tuyển dụng viên chức sự nghiệp năm 2022	263.189.000	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện xử lý, khắc phục sai phạm trong công tác tuyển dụng viên chức, cán bộ, công chức cấp xã theo Kết luận số 71/KL/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí Thư (Phụ cấp trách nhiệm hội đồng, chi công tác ra đề thi, văn phòng phẩm...)	44.753.000	
-	Bổ sung kinh phí sửa chữa máy phô tô và văn phòng phẩm phục vụ in các quyết định nâng lương thường xuyên, nâng lương trước thời hạn và kê khai tài sản	27.375.000	
7	Phòng Nông nghiệp & PTNT	27.900.000	
-	Kinh phí mua vật tư văn phòng khác cho ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn (Theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP của Chính phủ)	27.900.000	

Handwritten signature or mark.



Stt	Nội dung, đơn vị	Số tiền	Ghi chú
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	111.351.000	
-	Bổ sung lương, các khoản phụ cấp và chi thường xuyên khác năm 2022 (UBND huyện giao tăng 01 biên chế so với dự toán giao đầu năm)	87.751.000	
-	Bổ sung kinh phí mua sắm tài sản và trang thiết bị (Mua 02 cây nước nóng lạnh và Lắp rèm cửa phòng làm việc)	23.600.000	
9	Phòng Giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Phong Thổ	130.000.000	
-	Bổ sung Kinh phí hỗ trợ tín dụng vay NHCSXH huyện theo Chỉ thị số 40/CT/TW (Thực hiện cho vay đối với hộ nghèo và hộ chính sách khác)	100.000.000	
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ hoạt động Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCS xã hội huyện Phong Thổ	30.000.000	
10	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	862.940.000	Trong đó: Từ nguồn kinh phí đảm bảo xã hội chuyển nguồn ngân sách huyện năm 2021 sang năm 2022 với số tiền 809.000.000 đồng
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí cho sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn, bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	38.340.000	
-	Bổ sung kinh phí Mai Táng Phí năm 2022	394.600.000	Trong đó: 379.000.000 đồng từ nguồn mai táng phí chuyển nguồn năm 2021 sang; từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên 15.600.000 đồng.
-	Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, luật người cao tuổi, luật khuyết tật (Giao tại Quyết định số 1687/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu)	239.000.000	Từ nguồn đảm bảo xã hội chuyển nguồn ngân sách huyện năm 2021 sang năm 2022
-	Kinh phí cấp thẻ bảo hiểm cho người có công và cho đối tượng bảo trợ xã hội	191.000.000	Từ nguồn kinh phí cấp thẻ bảo hiểm cho người có công và cho đối tượng bảo trợ xã hội chuyển nguồn năm 2021 sang
11	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	70.230.000	
-	Bổ sung kinh phí tiền điện chiếu sáng; sửa chữa thay thế hệ thống điện chiếu sáng	61.000.000	
-	Bổ sung lương, các khoản phụ cấp (Nâng lương thường xuyên Đ/c Trần Ngọc Khánh)	9.230.000	
12	Phòng Tư Pháp	1.758.000	



Stt	Nội dung, đơn vị	Số tiền	Ghi chú
-	Bổ sung lương, các khoản phụ cấp (Phụ cấp chức vụ, các khoản phụ cấp Đ/c Đồng Thị Hồng)	1.758.000	
13	Ban chỉ huy quân sự	770.485.000	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trung đội dân quân cơ động các xã, thị trấn tham gia Hội thao năm 2022 (Hỗ trợ tổng số 476 người x 65.000 đồng x 8 ngày)	247.520.000	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền thoát ly sản xuất cho trung đội dân quân cơ động các xã, thị trấn tham gia Hội thao năm 2022 (Hỗ trợ tổng số 476 người x 130.000 đồng x 8 ngày)	495.040.000	
-	Kinh phí mua sắm cơ sở vật chất tổ chức Hội thao (Theo giá thị trường)	27.925.000	
14	Trung tâm Y tế	29.500.000	
-	Bổ sung kinh phí chi trả chế độ tiền ban chỉ đạo và tổ giúp việc phòng chống dịch do chủng mới của Virut Corona gây ra (từ 01/01/2022-30/4/2022) theo Nghị Quyết số 16/NQ-CP ngày 08/02/2021 của Chính Phủ	29.500.000	
15	Chi cục Thống kê	57.000.000	
	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện đi điều tra, rà soát thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn các xã, thị trấn	57.000.000	
16	UBND xã Ma Li Pho	30.030.000	
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho dân quân tự vệ năm 2022 (Mức tiền ăn 65.000 đồng/ngày huấn luyện áp dụng theo Thông tư số 168/2021/TT-BQP ngày 18/12/2021)	30.030.000	
17	UBND xã Đào San	28.535.000	
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho dân quân tự vệ năm 2022 (Mức tiền ăn 65.000 đồng/ngày huấn luyện áp dụng theo Thông tư số 168/2021/TT-BQP ngày 18/12/2021)	28.535.000	
18	UBND xã Tung Qua Lìn	33.995.000	
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền ăn và tiền thoát ly sản xuất cho dân quân tự vệ năm 2022 (Mức tiền ăn 65.000 đồng/ngày huấn luyện áp dụng theo Thông tư số 168/2021/TT-BQP ngày 18/12/2021)	33.995.000	
19	UBND xã Pa Vây Sừ	39.390.000	
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền ăn và tiền thoát ly sản xuất cho dân quân tự vệ năm 2022 (Mức tiền ăn 65.000 đồng/ngày huấn luyện áp dụng theo Thông tư số 168/2021/TT-BQP ngày 18/12/2021)	39.390.000	
20	UBND xã Hoang Thèn	37.160.000	

82



Stt	Nội dung, đơn vị	Số tiền	Ghi chú
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho dân quân tự vệ năm 2022 (Mức tiền ăn 65.000 đồng/ngày huấn luyện áp dụng theo Thông tư số 168/2021/TT-BQP ngày 18/12/2021)	37.160.000	
21	UBND xã Mù Sang	26.455.000	
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho dân quân tự vệ năm 2022 (Mức tiền ăn 65.000 đồng/ngày huấn luyện áp dụng theo Thông tư số 168/2021/TT-BQP ngày 18/12/2021)	26.455.000	
22	UBND xã Huổi Luông	29.390.000	
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho dân quân tự vệ năm 2022 (Mức tiền ăn 65.000 đồng/ngày huấn luyện áp dụng theo Thông tư số 168/2021/TT-BQP ngày 18/12/2021)	29.390.000	
23	UBND xã Mỏ Sỉ San	20.980.000	
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho dân quân tự vệ năm 2022 (Mức tiền ăn 65.000 đồng/ngày huấn luyện áp dụng theo Thông tư số 168/2021/TT-BQP ngày 18/12/2021)	20.980.000	
24	UBND xã Nậm Xe	526.680.000	
-	Bổ sung kinh phí để thực hiện sửa chữa nhà đoàn thể, tường rào, rãnh thoát nước Ủy ban nhân xã	497.600.000	
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho dân quân tự vệ năm 2022 (Mức tiền ăn 65.000 đồng/ngày huấn luyện áp dụng theo Thông tư số 168/2021/TT-BQP ngày 18/12/2021)	29.080.000	
25	UBND xã Sin Suối Hồ	45.546.000	
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho dân quân tự vệ năm 2022 (Mức tiền ăn 65.000 đồng/ngày huấn luyện áp dụng theo Thông tư số 168/2021/TT-BQP ngày 18/12/2021)	24.090.000	
-	Bổ sung kinh phí chi trả phụ cấp cấp ủy	21.456.000	
26	UBND xã Khổng Lào	26.360.000	
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho dân quân tự vệ năm 2022 (Mức tiền ăn 65.000 đồng/ngày huấn luyện áp dụng theo Thông tư số 168/2021/TT-BQP ngày 18/12/2021)	26.360.000	
27	UBND xã Bản Lang	9.330.000	
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho dân quân tự vệ năm 2022 (Mức tiền ăn 65.000 đồng/ngày huấn luyện áp dụng theo Thông tư số 168/2021/TT-BQP ngày 18/12/2021)	9.330.000	
28	UBND Thị Trấn	15.270.000	

Handwritten signature



Stt	Nội dung, đơn vị	Số tiền	Ghi chú
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho dân quân tự vệ năm 2022 (Mức tiền ăn 65.000 đồng/ngày huấn luyện áp dụng theo Thông tư số 168/2021/TT-BQP ngày 18/12/2021)	15.270.000	
29	UBND xã Vàng Ma Chải	22.750.000	
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho dân quân tự vệ năm 2022 (Mức tiền ăn 65.000 đồng/ngày huấn luyện áp dụng theo Thông tư số 168/2021/TT-BQP ngày 18/12/2021)	22.750.000	
30	UBND xã Mường So	50.867.000	
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho dân quân tự vệ năm 2022 (Mức tiền ăn 65.000 đồng/ngày huấn luyện áp dụng theo Thông tư số 168/2021/TT-BQP ngày 18/12/2021)	22.165.000	
-	Bổ sung kinh phí nâng lương thường xuyên cho công chức xã	28.702.000	

Handwritten signature

BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ CỦA NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP NGÀY 27/8/2021 HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023
(Kèm theo Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung phân bổ	Miễn học phí 100%						Miễn học phí 70%						Miễn học phí 50%						Tổng cộng									
		Cơ sở giáo dục tại các xã			Cơ sở giáo dục tại thị trấn			Cơ sở giáo dục tại các xã			Cơ sở giáo dục tại thị trấn			Cơ sở giáo dục tại các xã			Cơ sở giáo dục tại thị trấn												
		Tổng	Số học sinh	Định mức	Thời gian hưởng	Thành tiền	Tổng	Số học sinh	Định mức	Thời gian hưởng	Thành tiền	Tổng	Số học sinh	Định mức	Thời gian hưởng	Thành tiền	Tổng	Số học sinh	Định mức		Thời gian hưởng	Thành tiền							
A	B	1=(5+9)	2	3	4	5=(2*3*4)	6	7	8	9=6*7*8	10=(14+18)	11	12	13	14=10*12*13	15	16	17	18=15*16*17	19=(23+27)	20	21	22	23=20*21*22	24	25	26	27=24*25*26	28=(1+10+19)
	Tổng cộng	763,828	131	-	-	31,440	3,662	-	-	732,388	160,552	9,0	-	-	1,512	1,136	-	-	159,040	24,620	36	-	-	4,320	203	-	-	20,300	949,000
I	Khởi nhân nưn	676,960	39	-	-	9,360	3,338	-	-	667,600	160,552	9	-	-	1,512	1,136	-	-	159,040	24,620	36	-	-	4,320	203	-	-	20,300	862,132
1	Trường Mầm non Hoa Ban	9,360	39	0,060	4	9,360	-	-	-	-	1,512	9	0,042	4	1,512	-	-	-	-	4,320	36	0,030	4	4,320	-	-	-	-	15,192
2	Trường Mầm non Mường Sô	17,800	-	-	-	-	89	0,050	4	17,800	5,880	-	-	-	-	-	-	-	-	5,600	-	-	-	-	56	0,025	4	5,600	29,280
3	Trường Mầm non Khổng Lào	12,200	-	-	-	-	61	0,050	4	12,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,600	-	-	-	-	76	0,025	4	7,600	19,800
4	Trường Mầm non Hoàng Than	37,800	-	-	-	-	189	0,050	4	37,800	12,460	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,260	
5	Trường Mầm non Ma Li Pho	11,800	-	-	-	-	59	0,050	4	11,800	1,120	-	-	-	-	-	-	-	-	2,100	-	-	-	-	21	0,025	4	2,100	15,020
6	Trường Mầm non Hười Lương	43,800	-	-	-	-	219	0,050	4	43,800	24,220	-	-	-	-	-	-	-	-	4,900	-	-	-	-	49	0,025	4	4,900	72,920
7	Trường Mầm non Lan Nhi Thang	32,600	-	-	-	-	160	0,050	4	32,600	4,760	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36,760	
8	Trường Mầm non Sìn Sỏi Hồ	58,400	-	-	-	-	292	0,050	4	58,400	13,860	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72,260	
9	Trường Mầm non Năm Xé	57,600	-	-	-	-	288	0,050	4	57,600	15,820	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73,420	
10	Trường Mầm non Bàn Lang	70,800	-	-	-	-	354	0,050	4	70,800	18,060	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88,860	
11	Trường Mầm non Mù Sang	47,800	-	-	-	-	239	0,050	4	47,800	6,160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	53,960	
12	Trường Mầm non Đèo Sạn	86,400	-	-	-	-	432	0,050	4	86,400	20,160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	106,560	
13	Trường Mầm non Tung Qua Lin	40,800	-	-	-	-	204	0,050	4	40,800	1,400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42,200	
14	Trường Mầm non Pa Vây Sừ	32,600	-	-	-	-	163	0,050	4	32,600	2,100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34,700	
15	Trường Mầm non Mỏ Sỉ Sạn	30,200	-	-	-	-	151	0,050	4	30,200	2,380	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32,580	
16	Trường Mầm non Vàng Ma Chải	36,800	-	-	-	-	182	0,050	4	36,800	10,360	-	-	-	-	-	-	-	-	0,100	-	-	-	-	1	0,025	4	0,100	46,860
17	Trường Mầm non Sĩ Lò Lầu	51,200	-	-	-	-	256	0,050	4	51,200	20,300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71,500	
II	Khởi THCS	86,868	92	-	-	-	324	-	-	64,788	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86,868	
1	Trường THCS Thị Trấn	22,080	92	0,060	4	22,080	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22,080	
2	Trường THCS Mường Sô	38,400	-	-	-	-	192	0,050	4	38,400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38,400	
3	Trường THCS Khổng Lào	18,200	-	-	-	-	91	0,050	4	18,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,200	
4	Trường PTDTBT THCS Ma Li Pho	8,188	-	-	-	-	41	0,050	4	8,188	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,188	

Chú thích: Đối với trường PTDTBT THCS Ma Li Pho (Tổng số học sinh miễn 100% là 56 học sinh; học sinh miễn 50% là: 68 học sinh với tổng nhu cầu kinh phí được miễn: 18.000.000 đồng; do nguồn kinh phí chưa đảm bảo nên tạm giao 8.188.000 đồng; số còn thiếu: 9.812.000 đồng UBND huyện sẽ thực hiện giao bổ sung khi có nguồn kinh phí).



**BIỂU PHÂN BỐ CHI TIẾT NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 04/NQ-HĐND NGÀY 29/3/2022
CỦA HĐND TỈNH NĂM HỌC 2022-2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số học sinh	Định mức	Thời gian hưởng	Thành tiền	Ghi chú
	Tổng cộng (I+II+III)	731			1.882.000.000	
I	Khối mầm non	308			183.568.000	
1	Trường Mầm non Khổng Lào	146	149.000	4	87.016.000	
2	Trường Mầm non Ma Li Pho	68	149.000	4	40.528.000	
3	Trường Mầm non Huổi Luông	93	149.000	4	55.428.000	
4	Trường Mầm non Nậm Xe	1	149.000	4	596.000	
II	Khối tiểu học	264			1.058.775.000	
1	Trường PTDTBT TH Đoàn Kết	188	447.000	9	753.027.000	
2	Trường PTDTBT TH Huổi Luông	76	447.000	9	305.748.000	
III	Khối THCS	159			639.657.000	
1	Trường PTDTBT THCS Huổi Luông	60	447.000	9	241.380.000	
2	Trường PTDTBT THCS Ma Li Pho	99	447.000	9	398.277.000	

Ghi chú: Riêng đối với trường PTDTBT TH Đoàn Kết (Tổng số đối tượng là: 196 học sinh với nhu cầu kinh phí: 788.508.000 đồng; do nguồn kinh phí chưa đảm bảo nên tạm giao số tiền: 753.027.000 đồng; số kinh phí còn thiếu: 35.841.000 đồng, UBND huyện thực hiện giao bổ sung khi ngân sách tỉnh giao bổ sung).

dy